

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VIỆT YÊN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:17/2020/HNGĐ-ST.

Ngày: 29-6-2020

V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VIỆT YÊN, TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Thanh Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Văn Ngôn

2. Bà Nguyễn Thị Lại

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn – Thư ký Toà án nhân dân huyện Việt Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Công – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 06 năm 2020 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Việt Yên xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 65/2019/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp hôn nhân gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2019/QĐST- HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2019/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2019, các quyết định tạm ngừng phiên tòa, thông báo thay đổi thời gian mở lại phiên tòa giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn D- sinh năm 1963 (có mặt)

HKTT: Thôn Đ(nay là Tổ dân phố Đ), xã B (nay là thị trấn B), huyện V, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H- sinh năm 1968 (vắng mặt)

HKTT: Thôn Đ (nay là Tổ dân phố Đ), xã B (nay là thị trấn B), huyện V, tỉnh Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

- Ông Nguyễn Thạc T– sinh năm 1966 (có mặt)

- Bà Nguyễn Thị T– sinh năm 1970 (có mặt)

Đều HKTT: Khu 2 (Tổ dân phố 2), thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

4. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Bắc Giang.

Do ông Nguyễn Văn K – Giám đốc BIDV Bắc Giang đại diện.

Địa chỉ: Số 2, N, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Đình M – Giám đốc Phòng giao dịch T, tỉnh Bắc Giang (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn – ông Nguyễn Văn D trình bày:

Về quan hệ vợ chồng: Ông và bà Nguyễn Thị H kết hôn với nhau vào ngày 31/10/1986 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện V, tỉnh Hà Bắc (nay là tỉnh Bắc Giang). Trước khi cưới vợ chồng được tự do tìm hiểu. Sau khi tổ chức lễ cưới thì bà H về nhà ông làm dâu luôn, sống chung cùng gia đình ông. Một thời gian sau thì vợ chồng ra ở riêng. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau nên thường xảy ra xô xát, cãi cọ nhau. Vợ chồng ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Kể từ khi ly thân thì hai bên không hoà giải gì, không ai quan tâm đến ai. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà H.

Về con chung: Ông xác định vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Văn D, sinh năm 1988 và Nguyễn Văn N, sinh năm 1990. Hiện cả 02 con chung đều đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ, ruộng đất: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ riêng: Việc bà H ký các giấy vay tiền với ông T, bà T vào các ngày 27/11/2014 và ngày 03/12/2014 ông hoàn toàn không biết. Bà H có vay hay không, hay vay cụ thể như thế nào ông không nắm được, bà H không thông báo gì với ông. Gia đình ông cũng không sử dụng bất kỳ số tiền nào trong khoản vay này. Ông xác định đây là nợ riêng của bà H với vợ chồng ông T, bà T. Ông không đồng ý với yêu cầu của ông T bà T buộc cả ông và bà H phải cùng có trách nhiệm trả nợ cho ông T bà T.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai của bị đơn có trong hồ sơ – bà Nguyễn Thị H trình bày như sau:

Về quan hệ vợ chồng: Bà và ông Nguyễn Văn D kết hôn với nhau vào ngày 31/10/1986 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện V, tỉnh Hà Bắc (nay là tỉnh Bắc Giang). Sau khi tổ chức lễ cưới thì bà về nhà ông D làm dâu luôn. Một thời gian sau thì vợ chồng ra ở riêng. Quá trình vợ chồng

chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau nên thường xuyên cãi cọ nhau. Sau khi mâu thuẫn xảy ra thì bà đã vào miền Nam làm ăn. Vợ chồng ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Kể từ khi ly thân thì hai bên không ai quan tâm đến ai. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, ông D làm đơn xin ly hôn thì bà đồng ý ly hôn.

Về con chung: Bà xác định vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Văn D, sinh năm 1988 và Nguyễn Văn N, sinh năm 1990. Hiện cả 02 con chung đều đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ, ruộng đất: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ riêng: Bà xác định bà còn nợ vợ chồng ông T, bà T số tiền gốc là 800.000.000 đồng theo 02 giấy vay tiền ngày 03/12/2014 và 27/11/2014. Bà xác định đây là nợ riêng của bà, không liên quan gì đến ông D. Mục đích bà vay tiền ông T, bà T là để cho người khác vay lại, không dùng gì vào mục đích gia đình. Khi bà vay tiền ông D không biết việc này, bà không bàn bạc gì với ông D. Vợ chồng ông T, bà T yêu cầu trả nợ thì bà sẽ chịu trách nhiệm trả toàn bộ số tiền nợ trên và lãi cho ông T, bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập – ông Nguyễn Thạc Tvà bà Nguyễn Thị Tđều thống nhất trình bày:

Vợ chồng ông bà và vợ chồng ông D, bà H có mối quan hệ quen biết do ở gần nhà. Do cần tiền để đảo sổ ngân hàng nên bà H đã sang nhà ông bà để vay tiền, cụ thể như sau:

- Ngày 27/11/2014 dương lịch, bà H vay số tiền 700.000.000 đồng, không thỏa thuận thời hạn trả nợ, lãi suất hai bên tự thỏa thuận, không ghi trong giấy vay.

- Ngày 03/12/2014 dương lịch, bà H tiếp tục vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất hai bên tự thỏa thuận, không ghi trong giấy vay và bà H có hạn đến 30/12/2014 dương lịch sẽ trả đủ tiền theo cả hai giấy vay tiền ngày 27/11/2014 và ngày 03/12/2014.

Ông bà đã đưa đủ số tiền cho bà H theo các giấy vay tiền. Tuy nhiên kể từ đó đến nay bà H chưa trả được bất kỳ khoản tiền nào cho ông bà. Nay vợ chồng ông D bà H ly hôn, ông bà yêu cầu vợ chồng ông D và bà H phải cùng có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền nợ cho ông bà bao gồm nợ gốc 800.000.000 đồng và nợ lãi tính theo lãi suất cơ bản của ngân hàng nhà nước kể từ tháng 01/2015 cho đến khi xét xử vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập – Đại diện Ngân hàng BIDV trình bày:

Hiện nay, ông D bà H còn nợ Ngân hàng BIDV Bắc Giang – Phòng giao dịch T số tiền gốc là 1.700.000.000 đồng và tiền lãi. Tuy nhiên, Ngân hàng xác định ông D bà H chưa vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Do vậy, Ngân hàng không yêu cầu Tòa án xem

xét, giải quyết khoản nợ của ông D, bà H trong vụ án này. Nếu sau này ông D, bà H vi phạm nghĩa vụ thì Ngân hàng sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác. Vì lý do công việc bận và không có yêu cầu giải quyết khoản nợ của ông D, bà H trong vụ án này nên Ngân hàng đề nghị được giải quyết vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc và xét xử.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn – ông Nguyễn Văn Dấn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình. Về quan hệ vợ chồng, ông xin ly hôn với bà H. Về con chung, tài sản chung, công nợ, ruộng đất ông không có yêu cầu gì. Đối với yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông T bà T thì ông không đồng ý vì ông xác định khoản nợ đó là nợ riêng của bà H, không liên quan gì đến ông. Khi ông T bà T cho bà H vay tiền thì ông không biết, không ký giấy vay. Bà H cũng không nói cho ông biết, không mang tiền về để phát triển kinh tế gia đình. Trước đây, ông và bà H có vay ông T, bà T 300.000.000 đồng nhưng khi vay, ông T bà T yêu cầu cả 2 vợ chồng ông cùng ký nhưng khi bà H vay một khoản tiền lớn như vậy mà ông T bà T lại không bắt ông ký, không thông báo gì cho ông biết nên ông không đồng ý trả. Hơn nữa, gần đây ông được biết số tiền bà H vay ông T bà T là bà H cho nhà K X vay, hiện bà K ông X đã bị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử về hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” trong đây bà H là bị hại. Do vậy, ông xác định khoản nợ nhà ông T bà T là khoản nợ riêng của bà H, không liên quan gì đến ông nên ông không đồng ý theo yêu cầu của ông T bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập – ông Nguyễn Thạc Tvà bà Nguyễn Thị Tvân giữ nguyên yêu cầu của mình, đề nghị Tòa án buộc ông D và bà H phải cùng có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền nợ cho ông bà bao gồm nợ gốc 800.000.000 đồng và nợ lãi tính theo lãi suất cơ bản của ngân hàng nhà nước kể từ tháng 01/2015 cho đến khi xét xử vụ án. Ông bà xác định khi cho bà H vay tiền thì không thông báo cho ông D biết và ông D không ký giấy vay tiền. Nhưng vì ông D, bà H là vợ chồng nên bà H vay tiền về là để phát triển kinh tế gia đình, đảo sổ ngân hàng nên ông D phải có trách nhiệm trả nợ cùng bà H. Ông bà cũng xác định năm 2018 bà H có trả ông bà được 30 triệu tiền lãi. Đến nay, ông bà nhất trí trừ cho bà H ông D số tiền lãi đã trả vào số tiền lãi bà H ông D còn phải trả ông bà. Về lãi suất chậm trả ông bà không yêu cầu.

Bà Nguyễn Thị Hũa được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử công bố lời khai của bà H có trong hồ sơ. Các đương sự có mặt không có ý kiến gì về những lời khai đó.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật trong suốt quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về ý kiến giải quyết vụ án:

Đề nghị HĐXX áp dụng Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 3 Điều 45; các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Các Điều 471; 472; 474; 476; 477; 478 Bộ luật dân sự 2005; khoản 2 Điều 468 BLDS 2015.

- Khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/NQ – UBTWQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

+Về quan hệ vợ chồng: Ông Nguyễn Văn D được ly hôn bà Nguyễn Thị H.

+ Về nợ riêng: Bà H có nghĩa vụ thanh toán trả cho ông T bà T số tiền 800.000.000 đồng gốc và lãi theo quy định nhưng được trừ đi số tiền 30 triệu lãi đã trả trước đó.

+ Về án phí: Ông D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bà H phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật. Ông T bà T không phải chịu án phí, được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]Việc khởi kiện của ông Nguyễn Văn D xin ly hôn bà Nguyễn Thị H thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Việt Yên theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, bị đơn bà Nguyễn Thị H đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt. Do vậy, cần áp dụng Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà Nguyễn Thị H là có căn cứ.

[2]Về quan hệ vợ chồng: Ông D và bà H đều trình bày trong hồ sơ ông bà có đăng ký kết hôn vào ngày 31/10/1986 tại UBND xã Bích Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh Hà Bắc (nay là tỉnh Bắc Giang). Ông D cũng đã cung cấp được giấy chứng nhận kết hôn bản gốc. Như vậy, hôn nhân của ông D bà H là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bản thân ông D bà H đều xác định vợ chồng sống không còn tình cảm, không ai còn quan tâm tới ai. Nay ông D xin ly hôn, bà H đồng ý ly hôn. Việc đồng ý ly hôn của bà H là hoàn toàn tự nguyện không bị ép buộc gì. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông D.

[3]Về con chung: Vợ chồng ông D bà H có 02 con chung là Nguyễn Văn D, sinh ngày 24/12/1988 và Nguyễn Văn N, sinh ngày 14/8/1990. Hiện cả 02 con chung đều đã trưởng thành, ông D bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]Về tài sản chung, công nợ, ruộng đất: Ông D, bà H đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[5] Về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Theo đơn khởi kiện, tài liệu do ông T bà T xuất trình và các lời khai tại Tòa án, ông T bà T yêu cầu ông D bà H phải thanh toán trả cho ông bà tổng số tiền gốc là 800.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của Ngân hàng nhà nước từ tháng 01/2015 cho đến khi xét xử sơ thẩm theo 02 giấy vay tiền vào ngày 27/11/2014 và 03/12/2014. Hội đồng xét xử xét thấy:

- Về thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản: Theo quy định tại điều 429 Bộ luật dân sự 2015 là 03 năm kể từ ngày người yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp của mình pháp bị xâm phạm. Ông Nguyễn Thạc T, bà Nguyễn Thị Txác định cho bà Nguyễn Thị H vay theo 2 giấy vay. Giấy vay ngày 27/11/2014 số tiền 700.000.000 đồng, không thỏa thuận thời hạn trả nợ, lãi suất và giấy vay ngày 03/12/2014 số tiền 100.000.000 đồng thỏa thuận thời hạn trả nợ vào ngày 30/12 nhưng không ghi rõ năm nào, không thỏa thuận lãi suất. Do vậy, cần xác định hai khoản vay trên là những khoản vay không thời hạn. Mặt khác, bị đơn bà H xác định bà có nợ ông T bà T số tiền như ông T bà T yêu cầu và bà sẽ có trách nhiệm thanh toán trả ông T bà T số tiền đã vay nên theo quy định tại Điều 157 Bộ luật dân sự 2015 do vậy thời hiệu khởi kiện vụ án vẫn đảm bảo theo quy định.

- Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết: Ông T, bà T yêu cầu ông D, bà H phải trả ông bà số tiền vay là 800.000.000 đồng và lãi suất kể từ thời điểm tháng 01/2015 cho đến khi xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước quy định. Bà H nhất trí với yêu cầu của ông T bà T còn ông D xác định ông không vay nên ông không có trách nhiệm trả nợ cùng bà H. Việc cho vay có giấy biên nhận, có sự thống nhất của các bên nên cần xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Ông D, bà H đều có hộ khẩu tại xã Bích Sơn (nay là thị trấn Bích Động) nên theo quy định tại khoản 2 điều 26, điều 35, điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Việt Yên.

- Về nội dung: Ngày 27/11/2014, ông T bà T cho bà H vay số tiền là 700.000.000 đồng, ngày 03/12/2014 ông T bà T tiếp tục cho bà H vay số tiền 100.000.000 đồng. Bà H đã nhận đủ số tiền vay từ ông T bà T. Trong giấy vay tiền ngày 03/12/2014 bà H có hẹn đến ngày 30/12 sẽ trả nhưng đến nay mặc dù ông T bà T đã yêu cầu nhiều lần nhưng bà H chưa thanh toán được khoản tiền nào cho ông T bà T. Bà H không có mặt tại phiên tòa, tuy nhiên đã có lời khai trong hồ sơ và xác nhận việc bà có vay tiền của ông T bà T vào các ngày 27/11/2014 và ngày 03/12/2014 với tổng số tiền là 800.000.000 đồng. Do vậy yêu cầu độc lập của ông T bà T là có căn cứ theo quy định tại Điều 471; 472; 474; 477; 478 Bộ luật dân sự 2005.

- Về nghĩa vụ thanh toán: Ông T bà T yêu cầu ông D bà H cùng có trách nhiệm thanh toán trả ông bà số tiền 800.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy: Mặc dù khoản nợ được xác lập trong thời kỳ hôn nhân giữa ông D, bà H nhưng ông D không ký vào các giấy vay tiền, không biết việc bà H vay tiền. Ông D và bà H đều xác định khi bà H vay tiền ông T bà T thì ông D không hề biết, mục đích bà H vay tiền cũng không

dùng vào việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, bản thân bà H xác định mục đích bà vay tiền vợ chồng ông T, bà T là để cho người khác vay. Hơn nữa, giá trị khoản vay là lớn so với nhu cầu thiết yếu của một gia đình thông thường. Ông T bà T cũng thừa nhận khi vay tiền thì chỉ có bà H đến gia đình ông bà vay tiền và nhận tiền, còn bà H có thông báo gì cho ông D biết hay không thì ông bà không biết, ông bà cũng không thông báo gì cho ông D biết về việc này. Quá trình tạm ngừng phiên tòa, ông D cung cấp cho Hội đồng xét xử bản án hình sự sơ thẩm số 05/2020/HS-ST ngày 29/4/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, trong đó xác định trong các ngày từ 04/10/2014 đến 04/12/2014 âm lịch bà H đã 13 lần cho K vay số tiền 2.980.000.000 đồng, điều này chứng tỏ việc bà H xác định vay tiền ông T bà T để cho người khác vay là phù hợp cả thời gian và mục đích vay. Ông T bà T yêu cầu cả ông D bà H phải cùng có trách nhiệm thanh toán khoản nợ trên cho ông bà nhưng ông bà cũng không có căn cứ chứng minh nào thể hiện được việc ông D có biết và có sử dụng khoản tiền này. Việc vay nợ nhằm phục vụ cho mục đích riêng của bà H nên cần xác định đây là khoản nợ riêng của bà H trong thời kỳ hôn nhân. Do vậy, việc ông T bà T yêu cầu cả ông D bà H phải cùng có trách nhiệm thanh toán khoản nợ trên cho ông bà là không có căn cứ, mà chỉ buộc bà H có trách nhiệm thanh toán khoản nợ cho ông bà là có căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về lãi suất: Ông T bà T yêu cầu tính lãi suất của cả 2 giấy vay ngày 27/11/2014 và ngày 03/12/2014 là từ tháng 01/2015 cho đến khi xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất cơ bản của ngân hàng nhà nước. Hội đồng xét xử xét thấy:

Các giấy vay tiền đều xác lập tại thời điểm BLDS 2005 có hiệu lực nên HĐXX áp dụng BLDS 2005 để giải quyết. Bà H xác nhận bà còn nợ ông T bà T số tiền gốc theo 02 giấy vay là đúng và có trách nhiệm thanh toán trả ông T bà T cả gốc và lãi như ông T, bà T yêu cầu.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 thì mức lãi suất cho vay do các bên thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại vay tương ứng và theo quy định tại khoản 5 Điều 474 của Bộ luật dân sự việc tính lãi quá hạn được tính bằng mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ. Do vậy, số tiền lãi vay trong hạn theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất Việt Nam đồng là 0,9%/năm tức 0,75%/tháng. Ông T, bà T yêu cầu ông D bà H thanh toán cho ông bà số tiền lãi kể từ thời điểm tháng 01/2015 theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước tới thời điểm xét xử nên cụ thể lãi suất ông T bà T yêu cầu bà H ông D phải thanh toán trả ông bà được tính như sau:

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 01/6/2020 là $800.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 65 \text{ tháng} = 390.000.000 \text{ đồng}$.

Từ ngày 02/6/2020 đến ngày 29/06/2020 là $800.000.000 \text{ đồng} \times 0,025\%/\text{ngày} \times 28 \text{ ngày} = 5.600.000 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền lãi là 395.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông T bà T đều xác nhận bà H đã trả cho ông bà được 30.000.000 đồng tiền lãi. Do đó, số tiền lãi bà H còn phải thanh toán trả ông T bà T là 395.000.000 đồng – 30.000.000 đồng = 365.000.000 đồng.

Do vậy, cần buộc bà H phải có trách nhiệm thanh toán trả ông T bà T tổng số tiền là 1.165.000.000 đồng trong đó 800.000.000 đồng tiền gốc và 365.000.000 đồng tiền lãi.

Về lãi suất chậm trả ông T bà T không yêu cầu nên HĐXX không xem xét trong vụ án này.

[6]Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/NQ – UBTWQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án, ông D phải nộp 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Bà H phải chịu 46.950.000 án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Ông T bà T không phải chịu tiền án phí DSST. Hoàn trả ông T bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ngoài ra, cần áp dụng các Điều 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 để tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 3 Điều 45; các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Các Điều 471; 472; 474; 476; 477; 478 Bộ luật dân sự 2005; Điều 468 BLDS 2015.

- Khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/NQ – UBTWQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Ông Nguyễn Văn Dđược ly hôn bà Nguyễn Thị H.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Thạc Tvà bà Nguyễn Thị T. Buộc bà Nguyễn Thị Hphải thanh toán trả ông T bà Thái tổng số tiền là 1.165.000.000 đồng (Một tỷ một trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015.

3. Về án phí: Ông Nguyễn Văn Dphải nộp 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng theo biên lai số

AA/2012/05285 ngày 31/01/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Việt Yên. Ông D đã nộp đủ án phí DSST.

Bà Nguyễn Thị Hphải chịu 46.950.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả ông Nguyễn Thạc Tvà bà Nguyễn Thị Tsố tiền tạm ứng án phí 18.000.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí số AA/2012/05436 ngày 13/6/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Việt Yên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo thời hạn kháng cáo 15 ngày cho các đương sự có mặt biết kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt biết quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND T. Bắc Giang;
- VKSND H. Việt Yên;
- Chi cục THADS H. Việt Yên;
- Đương sự;
- UBND xã B (nay là UBND thị trấn B).
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lương Thị Thanh Quyên